



An Giang Agriculture and Foods Import – Export Joint - Stock Company
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
2045 Tran Hung Dao St, Long Xuyen city, An Giang Province, Viet Nam
Tel: 84 02963 932963 Fax: 84 02963 932981
E-mail: xnknstpagg@hcm.vnn.vn – Web site: www.afiex.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I NĂM 2020



**CTY CP XNK NÔNG SẢN
THỰC PHẨM AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 82/GTr-AFIEX

Long Xuyên, ngày 20 tháng 04 năm 2020

(Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN
tại Báo cáo KQHĐKD của Quý 1/2020
thay đổi từ 10% trở lên so với báo
cáo cùng kỳ năm trước)

Kính gửi: **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
 - SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên tổ chức đăng ký giao dịch: **CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**
Mã chứng khoán: AFX

Địa chỉ: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Điện thoại: 02963 932963; Fax: 02963 932981;

Email: xnknstpagg@hcm.vnn.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Thực hiện việc công bố thông tin định kỳ của Tổ chức niêm yết và Công ty đại chúng qui mô lớn theo Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý I/ 2020	Quý I/ 2019	Chênh lệch	% tăng,giảm
Doanh thu thuần về cung cấp HHDV	172.325	159.792	12.533	7,84
Giá vốn hàng bán	163.289	151.643	11.646	7,68
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	9.036	8.149	887	10,88
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	328	(1.263)	1.591	(126,01)
Lợi nhuận khác	21	197	(176)	(89,22)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	350	(1.066)	1.416	(132,81)

Trong Quý 1 năm 2020, việc mua dự trữ nguyên liệu với giá tốt, góp phần làm giảm giá thành sản phẩm, đồng thời kết hợp với việc giảm chi phí bán hàng đã đưa đến kết quả hoạt động kinh doanh chung của Công ty hiệu quả hơn so với cùng kỳ.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/04/2020 tại đường dẫn: <http://www.afiex.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- UBCK NN
- SGDC Hà Nội
- Lưu VT



Nguyễn Thanh Xuân

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 28



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		367.739.165.291	327.931.185.236
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	2.109.610.725	3.284.302.038
1. Tiền	111		2.109.610.725	3.284.302.038
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.714.433.252	48.997.673.368
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	63.846.110.454	52.764.294.467
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	2.446.202.916	2.186.376.904
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.201.962.449	826.844.564
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.779.842.567)	(6.779.842.567)
IV. Hàng tồn kho	140	8	303.692.199.767	274.845.205.188
1. Hàng tồn kho	141		305.008.756.737	276.161.762.158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.316.556.970)	(1.316.556.970)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.222.921.547	804.004.642
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	861.848.047	542.102.831
2. Thuế VAT được khấu trừ	152		303.975.535	207.303.846
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16	57.097.965	54.597.965
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		142.052.609.461	145.427.107.254
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định (220=221+224+227+230)	220		83.401.087.635	85.557.730.472
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	39.169.578.911	41.080.526.443
- Nguyên giá	222		271.060.357.961	270.985.357.961
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(231.890.779.050)	(229.904.831.518)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	44.231.508.724	44.477.204.029
- Nguyên giá	228		47.572.942.345	47.572.942.345
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.341.433.621)	(3.095.738.316)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.796.139.280	15.780.879.735
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	15.796.139.280	15.780.879.735
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		25.650.000.000	25.650.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4	18.750.000.000	18.750.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.900.000.000	6.900.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.205.382.546	18.438.497.047
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	17.205.382.546	18.438.497.047
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		509.791.774.752	473.358.292.490

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

NGUỒN VỐN	(tiếp theo)		31/03/2020	01/01/2020
	Mã số	Thuyết minh	VND	VND
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		150.856.177.188	114.772.596.207
I. Nợ ngắn hạn	310		150.786.177.188	114.455.096.207
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	14.836.581.803	25.510.382.798
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	54.229.476.459	2.540.951.591
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	7.216.596	112.495.708
4. Phải trả người lao động	314			1.595.998.279
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.054.322.830	552.626.154
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			166.666.668
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.045.564.242	1.676.440.927
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	78.199.765.326	81.708.284.150
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		413.249.932	591.249.932
II. Nợ dài hạn	330		70.000.000	317.500.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	70.000.000	317.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	-	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		358.935.597.564	358.585.696.283
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	358.935.597.564	358.585.696.283
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	413			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	415			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
9. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.256.585.962	8.256.585.962
10. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		679.011.602	329.110.321
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		329.110.321	206.591.166
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		349.901.281	122.519.155
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn Kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		509.791.774.752	473.358.292.490

Người Lập Bảng



Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng



Trần Kim Uyên

An Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2020



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thanh Xuân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I Năm 2020

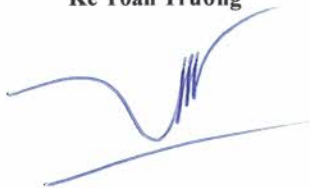
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2020 VND	Quý I năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ * Trong đó : doanh thu xuất khẩu	01	21	174.362.907.028	162.278.217.748
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	2.037.492.559	2.485.746.174
3. Doanh thu thuần về cung cấp HHDV (10=01-02)	10	23	172.325.414.469	159.792.471.574
4. Giá vốn hàng bán	11	24	163.289.386.164	151.643.094.364
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		9.036.028.305	8.149.377.210
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.902.213	2.400.491
7. Chi phí tài chính * Trong đó : chi phí lãi vay	22 23	26	1.833.520.259 1.442.601.323	1.835.291.730 1.462.959.103
8. Chi phí bán hàng	25	27	3.780.702.249	4.386.300.309
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	3.096.253.596	3.192.820.840
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [20+(21-22)-(24+25)]	30		328.454.414	(1.262.635.178)
11. Thu nhập khác	31	29	75.577.623	463.228.161
12. Chi phí khác	32	30	54.362.575	266.473.725
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		21.215.048	196.754.436
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		349.669.462	(1.065.880.742)
15. Chi phí thuế DN hiện hành	51	31	(231.819)	
16. Chi phí thuế DN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		349.901.281	(1.065.880.742)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	10	(30)

Người Lập Bảng



Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng



Trần Kim Uyên

An Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2020
Tổng Giám Đốc




Nguyễn Thanh Xuân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2020 VND	Quý I năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		349.669.462	(1.065.880.742)
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.231.642.837	3.024.095.202
- Các khoản dự phòng	03			(364.997.699)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.872.062)	124.702
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(667.103)	(1.803.745)
- Chi phí lãi vay	06		1.442.601.323	1.462.959.103
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.021.374.457	3.054.496.821
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.813.431.573)	(3.524.869.446)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(28.846.994.579)	(43.002.100.410)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		39.760.043.165	(2.417.344.795)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		913.369.285	2.001.240.032
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.368.827.792)	(1.572.366.833)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(77.354.367)	(32.672.313)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(178.000.000)	(1.040.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.410.178.596	(46.533.616.944)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(75.000.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		667.103	1.803.745
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(74.332.897)	1.803.745
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		182.483.375.721	160.606.600.540
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(185.991.894.545)	(113.298.372.556)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.890.250)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.512.409.074)	47.308.227.984
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.176.563.375)	776.414.785
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.284.302.038	5.988.269.945
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	61		1.872.062	(124.702)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		2.109.610.725	6.764.560.028

Người Lập Bảng

Kế Toán Trưởng

Trương Thị Thu Hương

Trần Kim Uyên

An Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2020
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Xuân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I NĂM 2020

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Afiex) chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 06 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 04 năm 2017; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 08 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Mã chứng khoán Công ty là: AFX

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/CP.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi gia súc gia cầm, thủy sản;

Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;

Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;

Khai thác gỗ;

Xây xát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;

Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;

Sơ chế gỗ; Sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

Công ty hiện có các chi nhánh trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực	Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản	Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Thức ăn gia súc.
Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm súc sản	Khóm Đông Thạnh B, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lâm súc sản
Chi nhánh Trại chăn nuôi Vĩnh Khánh	Ấp Trung Bình Tiến, xã Vĩnh Trạch, Huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.	Chăn nuôi
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 01, 283/26-28 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường 12, Quận 10, TP.HCM	Dịch vụ

Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

CTy TNHH Sài Gòn - Châu Đốc (Gọi tắt là SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD)

Danh sách các Công ty góp vốn đầu tư:

CTy TNHH TM Sài Gòn - An Giang (Gọi tắt là SAGICO)

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty:

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành

2.5. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh: dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.6. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 – 25 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Quyền sử dụng đất	25 – 50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

2.9. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 17 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 20 - 30 năm |

2.10. Chi phí trả trước:

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Cụ thể:

Công cụ dụng cụ được phân bổ dần: với thời gian phân bổ không quá 3 năm

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

Chi phí khác chờ phân bổ như: đàn heo mẹ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo thời gian sử dụng thực tế là 80 tháng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chốt quyền chia cổ tức của Công ty.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

2.16. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

2.20. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
 - Chi phí đi vay vốn.
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22. Quỹ tiền lương:

Trong kỳ, Công ty đã tạm trích chi phí tiền lương thực hiện trên cơ sở kế hoạch lương đã được thông qua Đại Hội Đồng Cổ Đông

2.23. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn:

Trong giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định hiện hành:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương vào chi phí là: 17,5% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên ("CBCNV")
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương CBCNV
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương CBCNV
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là: 2%.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt - VND	535.967.901	2.670.999.042
Tiền gửi ngân hàng - VND	1.441.381.894	482.396.959
Tiền gửi ngân hàng - EUR	6.081.059	6.173.062
Tiền gửi ngân hàng - USD	126.179.871	124.732.975
	2.109.610.725	3.284.302.038

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ 31/03/2020			Đầu năm 01/01/2020		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	18.750.000.000		18.750.000.000	25.650.000.000		25.650.000.000
Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc	18.750.000.000		18.750.000.000	18.750.000.000		18.750.000.000
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	-			6.900.000.000		6.900.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.900.000.000		6.900.000.000	-		-
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	6.900.000.000		6.900.000.000	-		-
Tổng cộng	25.650.000.000		25.650.000.000	25.650.000.000	-	25.650.000.000

Thuyết minh chi tiết một số thông tin của các công ty được đầu tư tài chính dài hạn

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích của Aflix	Tỷ lệ biểu quyết của Aflix	Hoạt động kinh doanh chính
Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc (i)	Thành phố Châu Đốc, Tỉnh An Giang	25%	25%	Kinh doanh bất động sản
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (ii)	Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang	15%	15%	Kinh doanh siêu thị

(i) Công ty đã góp vốn liên doanh vào Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc (Viết tắt là SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD) theo biên bản hợp ngày 16/03/2005 với Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP HCM (Saigon Coop). Vốn điều lệ đến 31/03/2020 của SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD là 75.000.000.000 VND.

(ii) Công ty đã góp vốn liên doanh vào Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (Viết tắt là SAGICO) theo biên bản hợp ngày 15/07/2003 cùng với 3 thành viên khác là: Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn, Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP HCM (Saigon Coop), Công Ty Xuất Nhập Khẩu An Giang (nay là Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu An Giang). Vốn điều lệ đến 31/03/2020 của Sagico là 46.000.000.000 VND.

5. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	31/03/2020	01/01/2020
Mối quan hệ	VND	VND
Phải thu khách hàng khác		
Cửa Hàng Hoàng Quý	9.332.555.808	5.829.761.206
Công Ty TNHH Thanh Nguyên	1.126.429.440	1.126.429.440
Công Ty TNHH Cargill VN	-	116.872.368
Ông Trần Quang Khải (Thoại Sơn)	2.756.020.950	2.689.110.450
Ông Trần Chí Thiện (Long Xuyên)	20.188.517.540	16.626.240.080
Ông Phạm Văn Năm (Long Xuyên)	5.489.609.220	5.879.174.220
Ông Cao Lương Tri (Mỹ Thạnh)	6.910.646.490	5.204.111.490
Các khách hàng khác	18.042.331.006	15.292.595.213
Tổng cộng	63.846.110.454	52.764.294.467
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.194.931.918	5.194.931.918
Giá trị thuần	58.651.178.536	47.569.362.549

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Pesquera Pacífica Star S.A	1.052.330.400	1.142.359.680
Công Ty TNHH Phước Thạnh	979.672.500	979.672.500
CTy TNHH Thành Sơn	303.000.000	-
Các khách hàng khác	111.200.016	64.344.724
Tổng cộng	2.446.202.916	2.186.376.904
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	979.672.500	979.672.500
Giá trị thuần	1.466.530.416	1.206.704.404

7. Phải thu khác

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
7a). Ngắn hạn	1.201.962.449	(605.238.149)	826.844.564	(605.238.149)
Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư CPSX mì và cấp hộ giấy CNQSDĐ	140.455.087		140.455.087	-
Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV			48.314.766	-
Tạm ứng cá nhân người lao động cho HDSXKD	431.349.798		-	-
Phải thu về lãi bán hàng chậm trả của Cty TNHH Thanh Nguyên.	605.238.149	(605.238.149)	605.238.149	(605.238.149)
Tiền đặt cọc thuê nhà cho Chi Nhánh Công ty tại TP. HCM	21.000.000			
Phải thu khác	3.919.415		32.836.562	
7b). Dài hạn	-	-	-	-
	1.201.962.449	(605.238.149)	826.844.564	(605.238.149)

8. Hàng tồn kho:

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	127.536.932.768		138.976.923.549	
Công cụ, dụng cụ	3.699.283.802		4.746.843.823	
Chi phí SXKD dở dang	52.039.981.032	(895.724.331)	36.436.925.498	(895.724.331)
Thành phẩm	100.358.449.607	(420.202.849)	79.505.521.388	(420.202.849)
Hàng hóa	21.374.109.528	(629.790)	10.904.515.012	(629.790)
Hàng gửi đi bán			5.591.032.888	
	305.008.756.737	(1.316.556.970)	276.161.762.158	(1.316.556.970)

9. Chi phí trả trước

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
9a). Ngắn hạn	861.848.047	542.102.831
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	234.488.825	203.113.118
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	189.235.465	215.949.424
Bảo hiểm hàng hóa, tài sản, con người,...	48.040.939	116.287.289
Đồng phục, bảo hộ lao động	210.000.000	-
Chi phí khác	180.082.818	6.753.000
9b). Dài hạn	17.205.382.546	18.438.497.047
Sửa chữa, bảo dưỡng TS	980.609.502	1.219.672.520
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	14.143.393.837	15.557.733.220
Phân bổ công cụ lao động	23.593.064	37.478.173
Bao bì, vật liệu chờ phân bổ	1.062.404.409	1.286.829.875
Giá trị đàn heo công cụ chờ phân bổ	995.381.734	336.783.259
	18.067.230.593	18.980.599.878

(*) Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước 56.573.575.327 VND, được phân bổ trong vòng 10 năm. Tổng giá trị lợi thế kinh doanh đã phân bổ theo Thông tư 138/2012/TT-BTC đến ngày 31 tháng 03 năm 2020 là: 42.430.181.490 VND.

10. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà Cửa vật Kiến trúc VND	Máy Móc Thiết Bị VND	Phương tiện VT truyền dẫn VND	Thiết bị DC Quản lý VND	Cây Lâu Năm Súc Vật Cho SP VND	TSCĐ Khác VND	Cộng VND
Nguyên Giá							
Số dư tại ngày 01/01/2020	121.763.014.019	120.971.153.776	21.708.142.478	3.480.356.700		3.062.690.988	270.985.357.961
Số tăng trong kỳ		75.000.000	636.000.000				711.000.000
- Mua sắm trong năm		75.000.000					75.000.000
- Tăng khác:			636.000.000				636.000.000
+ Điều chuyển nội bộ			636.000.000				636.000.000
Số giảm trong kỳ			636.000.000				636.000.000
- Thanh lý, nhượng Bán:							
- Giảm Khác:			636.000.000				636.000.000
+ Điều chuyển nội bộ			636.000.000				636.000.000
Số dư tại ngày 31/03/2020	121.763.014.019	121.046.153.776	21.708.142.478	3.480.356.700	-	3.062.690.988	271.060.357.961
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2020	96.498.014.533	110.045.913.723	18.429.245.187	2.916.162.480		2.015.495.595	229.904.831.518
Số tăng trong kỳ	705.072.403	1.030.432.768	776.020.354	84.163.696		26.258.311	2.621.947.532
- Trích khấu hao TSCĐ	705.072.403	1.030.432.768	140.020.354	84.163.696		26.258.311	1.985.947.532
- Tăng khác:			636.000.000				636.000.000
+ Điều chuyển tài sản nội bộ:			636.000.000				636.000.000
Số giảm trong kỳ			636.000.000				636.000.000
- Thanh lý, nhượng Bán:							
- Giảm Khác:			636.000.000				636.000.000
+ Điều chuyển tài sản nội bộ:			636.000.000				636.000.000
Số dư tại ngày 31/03/2020	97.203.086.936	111.076.346.491	18.569.265.541	3.000.326.176		2.041.753.906	231.890.779.050
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2020	25.264.999.486	10.925.240.053	3.278.897.291	564.194.220		1.047.195.393	41.080.526.443
Số dư tại ngày 31/03/2020	24.559.927.083	9.969.807.285	3.138.876.937	480.030.524		1.020.937.082	39.169.578.911
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:							
Số dư tại ngày 01/01/2020	62.082.934.908	63.310.227.347	16.087.884.846	935.476.331		1.107.761.170	143.524.284.602
Số dư tại ngày 31/03/2020	62.706.733.694	66.249.617.089	16.257.884.846	935.476.331		1.107.761.170	147.257.473.130
Giá trị tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay							
Số dư tại ngày 01/01/2020	13.626.448.516	6.769.414.822					20.395.863.338
Số dư tại ngày 31/03/2020	13.319.844.175	5.938.193.760					19.258.037.935

11. Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm Máy tính VND	Cộng VND
Nguyên Giá			
Số dư tại ngày 01/01/2020	47.314.548.475	258.393.870	47.572.942.345
Số tăng trong kỳ			
- Mua trong năm:			
Số giảm trong kỳ:			
- Thanh lý, Nhượng Bán:			
Số dư tại ngày 31/03/2020	47.314.548.475	258.393.870	47.572.942.345
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2020	2.837.344.446	258.393.870	3.095.738.316
Số tăng trong kỳ	245.695.305		245.695.305
- Trích khấu hao TSCĐ	245.695.305		245.695.305
Số giảm trong kỳ			
- Thanh lý, Nhượng Bán:			
Số dư tại ngày 01/01/2020	3.083.039.751	258.393.870	3.341.433.621
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	45.883.054.150		44.477.204.029
Tại ngày 31/03/2020	44.231.508.724		44.231.508.724
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
Số dư tại ngày 01/01/2020		258.393.870	258.393.870
Số dư tại ngày 31/03/2020		258.393.870	258.393.870
Giá trị tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay			
Số dư tại ngày 01/01/2020	43.047.435.730		43.047.435.730
Số dư tại ngày 31/03/2020	42.801.740.425		42.801.740.425

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	01/01/2020	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	31/03/2020
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định		75.000.000	75.000.000		
Cân định lượng TC-CNL60		75.000.000	75.000.000		
Xây dựng cơ bản	15.780.879.735	5.554.545			15.786.434.280
Dự án khu dân cư kênh đào mở rộng - Huyện Châu Phú, An Giang	15.717.711.735				15.717.711.735
Cải tạo Chiatung 1	37.588.000		-		37.588.000
Lò hơi 12 tấn/giờ	25.580.000				25.580.000
Hệ thống xử lý nước thải		5.554.545			5.554.545
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	174.898.091	-	165.193.091	9.705.000
Gia cố dây chuyền máy lau bóng		13.670.909	-	13.670.909	
Gia cố vách kho cám		24.668.182		24.668.182	
Dây A heo nái nuôi con		9.705.000			9.705.000
Dây chuồng heo nọc		76.649.000		76.649.000	
Dây C heo nái nuôi con		50.205.000		50.205.000	
	15.780.879.735	255.452.636	75.000.000	165.193.091	15.796.139.280

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
CTy Cổ Phần Bột Mì Đại Phong	1.570.085.000	1.570.085.000	-	-
CTy TNHH TMSX Trại Việt	-	-	1.192.250.000	1.192.250.000
CTy TNHH Thiết Lập	6.522.145.000	6.522.145.000	2.036.174.000	2.036.174.000
CTy Cổ Phần HUM	-	-	13.576.941.600	13.576.941.600
CTY CP Kiên Hùng	2.533.897.000	2.533.897.000		
Các khách hàng khác	4.210.454.803	4.210.454.803	8.705.017.198	8.705.017.198
	14.836.581.803	14.836.581.803	25.510.382.798	25.510.382.798

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ông Trương Văn Sê (Bình Hòa)	112.316.235	6.743.601
Bà Bạch Thùy Kiều Phương (Hồng Ngự)	34.270.917	42.353.517
Bà Trần Thị Hoa (An Phú)	135.137.937	267.255.127
Bà Neang Pha Ly (Hà Tiên)	2.673.481	153.375.904
Công ty CP Tập Đoàn Tân Long	46.098.010.000	3.441.580
Công Ty Cổ Phần Hiệp Lợi	6.560.000.000	-
Các khách hàng khác	1.287.067.889	2.067.781.862
	54.229.476.459	2.540.951.591

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-			-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu					-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	423.979.360	423.979.360	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	75.086.186	(231.819)	77.354.367	2.500.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	34.715.082	20.014.307	48.155.673	-	6.573.716
Thuế tài nguyên	-	752.640	2.011.520	2.121.280	-	642.880
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	54.597.965	-			54.597.965	-
Các loại thuế khác	-	-	18.195.172	18.195.172	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.941.800	2.392.976	4.334.776	-	-
	54.597.965	112.495.708	466.361.516	574.140.628	57.097.965	7.216.596

(*) Số dư thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 31/03/2020, trong đó thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa từ hoạt động kinh doanh chính là 2.500.000 VND.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Trích trước chi phí lãi vay	179.827.961	106.054.430
Trích trước chi phí kiểm toán	31.500.000	31.500.000
Trích trước phí vận chuyển	81.568.600	256.284.670
Trích trước tiền thuê đất	623.595.981	-
Trích trước chi phí tiền ăn giữa ca	80.020.000	-
Trích trước các khoản chi phí khác	57.810.288	158.787.054
	1.054.322.830	552.626.154

17. Phải trả khác

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
a). Phải trả ngắn hạn khác	2.045.564.242	1.676.440.927
Kinh phí công đoàn	64.735.404	62.991.428
Bảo hiểm xã hội	436.504.760	799.110.314
Bảo hiểm y tế	3.510.000	66.589.942
Bảo hiểm thất nghiệp	23.239.546	56.745.343
Phải trả về cổ phần hoá	435.857.100	435.857.100
Cổ tức các năm	113.482.250	119.039.750
Trích chiết khấu thương mại phải trả cho khách hàng	832.420.632	-
Công nợ phải thu nghĩa vụ tài chính của các hộ đầu tư sản xuất mì	110.721.800	110.721.800
Phải trả tiền ký quỹ bảo lãnh sửa chữa TSCĐ	19.120.000	19.120.000
Phải trả khác	5.972.750	6.265.250
b). Phải trả dài hạn khác	70.000.000	317.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	70.000.000	317.500.000
	2.115.564.242	1.993.940.927

18. Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu năm 01/01/2020		Trong năm		Số cuối kỳ 31/03/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a). VAY NGẮN HẠN	81.708.284.150	81.708.284.150	182.483.375.721	185.991.894.545	78.199.765.326	78.199.765.326
Vay ngân hàng	81.213.982.325	81.213.982.325	182.480.992.721	185.983.894.545	77.711.080.501	77.711.080.501
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	27.065.330.918	27.065.330.918	10.180.941.500	27.065.330.918	10.180.941.500	10.180.941.500
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -CN An Giang	44.648.796.789	44.648.796.789	54.254.157.200	82.593.273.959	16.309.680.030	16.309.680.030
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang	8.499.854.618	8.499.854.618	113.695.894.021	75.325.289.668	46.870.458.971	46.870.458.971
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	1.000.000.000	1.000.000.000	4.350.000.000	1.000.000.000	4.350.000.000	4.350.000.000
Vay cá nhân	494.301.825	494.301.825	2.383.000	8.000.000	488.684.825	488.684.825
b). VAY DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	81.708.284.150	81.708.284.150	182.483.375.721	185.991.894.545	78.199.765.326	78.199.765.326

19. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2019	350.000.000.000	7.955.513.581	6.058.735.928	364.014.249.509
Tăng vốn trong kỳ				-
Lãi trong kỳ			122.519.155	122.519.155
Điều chuyển các quỹ				-
Phân phối lợi nhuận năm trước		301.072.381	(301.072.381)	
Chi cổ tức năm 2018			(5.250.000.000)	(5.250.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(301.072.381)	(301.072.381)
Số dư 31/12/2019	350.000.000.000	8.256.585.962	329.110.321	358.585.696.283
Lãi trong kỳ			349.901.281	349.901.281
Điều chuyển các quỹ				-
Số dư 31/03/2020	350.000.000.000	8.256.585.962	679.011.602	358.935.597.564

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Vốn góp Nhà nước - Tổng CTy Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	178.500.000.000	178.500.000.000
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	71.816.500.000	71.816.500.000
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	30.187.500.000	30.187.500.000
Cổ đông khác	69.496.000.000	69.496.000.000
	350.000.000.000	350.000.000.000

(i) Trong đó tỷ lệ vốn như sau:

	31/03/2020 %	01/01/2020 %
Vốn góp Nhà nước - Tổng CTy Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	51,00	51,00
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	20,52	20,52
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	8,63	8,63
Cổ đông khác	19,85	19,85
	100,00	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
Cổ tức chi trả		-

d. Cổ phiếu

	31/03/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 (đồng/cổ phần)		

e. Các quỹ của Doanh nghiệp:

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.256.585.962	8.256.585.962
	8.256.585.962	8.256.585.962

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngoại tệ các loại		
- Đồng Euro (EUR)	236,26	238,99
- Đồng đô la Mỹ (USD)	5.364,94	5.394,83

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	172.999.167.439	158.252.322.991
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.363.739.589	4.025.644.757
Doanh thu kinh doanh bất động sản		250.000
	174.362.907.028	162.278.217.748

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
Chiết khấu thương mại	1.953.875.434	2.347.755.499
Hàng bán bị trả lại	83.617.125	137.990.675
	2.037.492.559	2.485.746.174

23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
Doanh thu thuần bán HH,TP	170.961.674.880	155.766.576.817
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.363.739.589	4.025.644.757
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	-	250.000
	172.325.414.469	159.792.471.574

24. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
Giá vốn của hàng hóa, TP đã bán	162.307.614.991	148.917.543.533
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.177.473.111	3.293.241.724
Trích/Hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK		(364.997.699)
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(195.701.938)	(202.693.194)
	163.289.386.164	151.643.094.364

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
Lãi tiền gửi	667.103	1.803.745
Lãi CLTG ngoại tệ phát sinh	363.048	596.746
Lãi CLTG do đánh giá lại ngoại tệ	1.872.062	
	2.902.213	2.400.491

26. Chi phí tài chính

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
Lãi tiền vay	1.442.601.323	1.462.959.103
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh	114.973	5.240.486
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ	-	124.702
Chiết khấu thanh toán	390.803.963	366.967.439
	1.833.520.259	1.835.291.730

27. Chi phí bán hàng

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	679.590.928	742.580.259
Chi phí vật liệu, bao bì	100.099.429	70.012.544
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	10.167.344	17.143.214
Chi phí khấu hao tài sản cố định	74.686.301	254.417.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.517.543.003	1.896.448.569
Chi phí khác bằng tiền	1.398.615.244	1.405.698.094
	3.780.702.249	4.386.300.309

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	974.257.483	1.003.887.477
Chi phí vật liệu quản lý	721.636	823.636
Chi phí đồ dùng văn phòng	43.101.155	40.740.583
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.191.180	56.461.608
Chi phí thuế, lệ phí	3.450.000	3.080.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	170.887.791	219.710.539
Chi phí khác bằng tiền	1.871.644.351	1.868.116.997
Trong đó: Chi phí lợi thế kinh doanh	1.414.339.383	1.414.339.383
	3.096.253.596	3.192.820.840

29. Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
Thu nhập từ bán heo loại, công cụ lao động	70.140.909	354.684.136
Thu nhập từ bồi thường hao hụt		97.687.197
Thu nhập khác	5.436.714	10.856.828
	75.577.623	463.228.161

30. Chi phí khác:

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
Giá trị còn lại của heo loại, công cụ lao	12.222.000	203.789.625
Bồi thường hao hụt hàng hóa		39.600.000
Chi phí khác	42.140.575	23.084.100
	54.362.575	266.473.725

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
a Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	349.669.462	(1.065.880.742)
- Từ HĐKD chính	349.669.462	(1.065.880.742)
- Từ HĐKD bất động sản		
b Các khoản điều chỉnh tăng	678.765.469	19.500.000
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD chính	678.765.469	19.500.000
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD bất động sản		
c Các khoản điều chỉnh giảm		
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản		
d Thu nhập không tính thuế		
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản		
e Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này sau khi chuyển lỗ năm trước	1.028.434.931	(1.046.380.742)
e1. Thu nhập chịu thuế phát sinh năm nay	1.028.434.931	(1.046.380.742)
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản		
e2. Chuyển lỗ thu nhập tính thuế các năm trước		-
- Từ HĐKD chính	(1.028.434.931)	
- Từ HĐKD bất động sản	-	
e3. Thu nhập tính thuế TNDN sau khi chuyển lỗ năm trước		
- Từ HĐKD chính	-	-
- Từ HĐKD bất động sản	-	-
f. Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính kỳ này (TS: 20%/năm)		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD chính		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD bất động sản		
g Thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh giảm theo TKQT năm 2019	(231.819)	
- Thuế TNDN Từ HĐKD chính	-	-
- Thuế TNDN Từ HĐKD bất động sản	(231.819)	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(231.819)	
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	77.586.186	32.672.313
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản	77.586.186	32.672.313
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD chính	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN được hoàn lại trong kỳ		
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	77.354.367	
- Từ HĐKD chính	-	-
- Từ HĐKD bất động sản	77.354.367	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	(2.500.000)	30.172.313
- Từ HĐKD chính	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD bất động sản	-	32.672.313

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	349.901.281	(1.065.880.742)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	349.901.281	(1.065.880.742)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10	(30)

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	217.173.410.907	232.438.192.410
Chi phí nhân công	7.155.533.867	7.725.476.216
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.231.642.837	3.024.095.202
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.413.554.424	10.889.920.950
Chi phí bằng tiền khác	4.340.047.048	4.305.895.256
	240.314.189.083	258.383.580.034

34. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
a. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	182.483.375.721	160.606.600.540
b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	185.991.894.545	113.298.372.556

35. Báo cáo bộ phận

a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản VND	Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	170.961.674.880	1.363.739.589	172.325.414.469
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8.849.761.827	186.266.478	9.036.028.305
Tài sản bộ phận trực tiếp	444.872.263.733	85.450.242	444.957.713.975
Tài sản không phân bổ			64.834.060.777
Tổng tài sản	444.872.263.733	85.450.242	509.791.774.752
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	295.220.721.446	(628.686.502)	294.592.034.944
Nợ phải trả không phân bổ			(143.735.857.756)
Tổng nợ phải trả	295.220.721.446	(628.686.502)	150.856.177.188
Theo khu vực địa lý			
	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	172.325.414.469	-	172.325.414.469
Giá vốn	163.289.386.164	-	163.289.386.164
Lợi nhuận gộp	9.036.028.305	-	9.036.028.305

36. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	421.900.000	285.900.000
Thu nhập của Ban Kiểm Soát	59.400.000	49.000.000

37. Tình hình thu nhập của công nhân viên:

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
Tổng quỹ lương	4.715.800.000	4.767.200.000
Thu nhập từ quỹ khen thưởng kết dư năm trước	178.000.000	1.040.000.000
Tổng thu nhập	4.893.800.000	5.807.200.000
Lao động bình quân tháng	241	248
Tiền lương bình quân tháng	6.522.545	6.407.527
Thu nhập bình quân tháng	6.768.741	7.805.376

38. Báo cáo kim ngạch xuất nhập khẩu:

	<u>DVT</u>	Quý 1 năm 2020 Sản lượng	Quý 1 năm 2020 USD
<u>Kim ngạch nhập khẩu</u>		<u>1.087,26</u>	<u>371.568,00</u>
Nguyên liệu CBTÃ gia súc	Tấn	1.087,26	371.568,00
Nhập trực tiếp	Tấn	1.087,26	371.568,00

39. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
<u>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</u>		
- Bố trí cơ cấu tài sản		
+ Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản %	27,86	29,59
+ Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản %	72,14	70,41
- Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
+ Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn %	29,59	32,63
+ Nguồn vốn CSH / Tổng nguồn %	70,41	67,37
<u>Khả năng thanh toán:</u>		
- Khả năng thanh toán hiện hành Lần	2,44	2,16
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn Lần	3,38	3,07
- Khả năng thanh toán nhanh Lần	0,42	0,39
- Khả năng thanh toán tức thời Lần	0,01	0,04
<u>Tỷ suất lợi nhuận:</u>		
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
+ Tỷ suất LNTT trên doanh thu %	0,20	(0,67)
+ Tỷ suất LNST trên doanh thu %	0,20	(0,67)
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
+ Tỷ suất LNTT trên tổng tài sản %	0,07	(0,20)
+ Tỷ suất LNST trên tổng tài sản %	0,07	(0,20)
- Tỷ suất LNST trên nguồn VCSH %	0,10	(0,29)

41. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam.

Người Lập Bảng



Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng



Trần Kim Uyên



An Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thanh Xuân